Phụ lục 03: KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Bình Sơn)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Nguồn vốn huy động và thực hiện năm 2021													Kế hoạch năm 2022										
		Tổng số	*Vốn đầu tư trực tiếp*							*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*	Tổng số	Tổng số	*Vốn đầu tư trực tiếp*						*Lồng ghép*	*Tín dụng*	*Doanh nghiệp*	*Dân góp*
			Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
				TPCP	ĐTPT	SN	NS tỉnh	NS huyện	NS xã							TPCP	ĐTPT	SN	NS tỉnh	NS huyện	NS xã				
1	Nâng cao năng lực xây dựng NTM	0	0																						
2	Truyền thông về xây dựng NTM	210	210			210									525			420	105						
3	Hoạt động của BCĐ và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp	210	210			210									336			210	126						
4	Quy hoạch xây dựng NTM	4.000	4.000					4.000							0										
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội														0										
5.1	*Giao thông nông thôn*	*35.427*	*30.757*				*20.549*	*1.444*	*8.764*				*4.670*		28.207		*8.550*		*4.070*	*6.419*	*9.168*				
5.2	*Thủy lợi nội đồng*	*16.888*	*16.513*				*12.709*	*1.991*	*1.813*				*375*		48.686		*27.001*		*13.653*	*3.385*	*4.647*				
5.3	*Điện nông thôn*	*130*	*130*				*0*	*130*							56					*56*	*0*				
5.4	*Trường học*	*21.913*	*27.295*				*26.861*	*434*							46.819		*20.020*		*21.479*	*5.320*	*0*				
5.5	*CSVC Văn hóa*	*17.434*	*19.660*				*17.052*	*421*	*2.187*				*30*		28.421		*3.061*		*16.788*	*4.576*	*3.996*				
5.6	*Cơ sở hạ tầng thương mại*	*690*	*690*				*575*	*115*							575					*287*	*288*				
5.7	*UBND xã*	*0*	*0*												0										
5.8	*Nghĩa trang*	*0*	*0*												7.150		*1.000*		*1.000*	*150*	*5.000*				
5.9	*Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở*	*0*	*0*												0										
5.10	*Trạm y tế xã*	*0*	*0*												0										
5.11	*Công trình cấp nước sinh hoạt*	*1.437*	*1.044*				*700*	*265*	*79*						780					*180*	*600*				
	Thoát nước thải KDC		*393*					*300*	*93*						0										
5.12	*Công trình xử lý môi trường*	*0*													0										
5.13	*Công trình khác*	*40*	*40*						*40*						0										
6	Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết	46	46					46							0										
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất	6.027	2.400			2.400						67	3.560		2.000			2.000							
8	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp	0	0												0										
9	Hỗ trợ phát triển HTX	0	0												0										
10	Phát triển ngành nghề nông thôn	0	0												0										
11	Đào tạo nghề phi nông nghiệp	0	0												0										
12	Đào tạo nghề nông nghiệp	0	0												0										
13	Phát triển giáo dục ở nông thôn	0	0												0										
14	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	0	0												0										
15	Thông tin và truyền thông cơ sở	0	0												0										
16	Vệ sinh môi trường nông thôn	0	0												0										
17	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0	0												0										
18	Đào tạo cho công chức xã	334	0					334							0										
19	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0	0												0										
20	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	0	0												0										
21	Khu dân cư kiểu mẫu	1.500	1.500					1.500							4.800				3.000	1.800					
22	Chương trình mỗi xã một sản phẩm	433	433					433							0										
23	Hỗ trợ khác (nếu có)	780	0									780			0										
Tổng		**107.499**	**105.321**	**0**	**0**	**2.820**	**78.446**	**11.412**	**12.976**	**0**	**0**	**847**	**8.635**	**0**	168.356	**0**	**59.632**	**2.630**	**60.222**	**22.173**	**23.699**	**0**	**0**	**0**	**0**